

Mật Tạng Bộ 1 _ No.874 (Tr.317 – Tr.322)

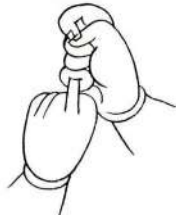
KIM CƯƠNG ĐỈNH
NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHÂN THẬT NHIẾP ĐẠI THỪA
HIỆN CHỨNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH
QUYÊN HẠ

Hán dịch: Đồi Đường, Đặc Tiến Thí Hồng Lô Khanh, Tam Tạng Sa Môn **BÁT KHÔNG** Phụng chiếu dịch.

Sưu tập Thủ Ấn, phục hồi Phạm Chú và việt dịch: HUYỀN THANH.

KIM CƯƠNG GIỚI ĐẠI MẠN NOA LA
TỶ LÔ GIÁ NA NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRỤ BÍ MẬT TÂM ĐỊA
ẤN CHÂN NGÔN YẾT MA BỘ (Thứ Hai)

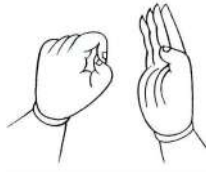
Cúi lạy Bạc Già Phạm
Đại Tỷ Lô Giá Na
Hay vì Tụ Tại Vương
Diễn nói **Kim Cương Giới** (Vajra-dhātu)
Yết Ma (Karma), các Nghi Tắc
Ấn Khế (Mudra) và **Chân Ngôn** (Mantra)
Cúng dường các Như Lai
Tiếp kết **Yết Ma Ấn** (Karma-mudra)
Ở tim rồi tu tập
Quán kỹ vành trăng tim
Rồi có chày Yết Ma
Nên kết **Kim Cương Quyền** (Vajra-muṣṭi)
Đẳng Dẫn (Samāhita) rồi chia hai
Hữu vũ (tay phải) Kim Cương Quyền
Dùng nắm đầu ngón Lực (ngón trở trái)



Quyền trái đặt ở eo
Rũ tay phải chạm đất



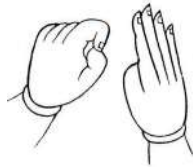
Quyền trái, tướng như trước
Hữu vũ, (tay phải) tác Thí Nguyện



Hai tay ngửa cài nhau
Thăng Tiên Lực (hai ngón trỏ) chung lưng
Thiên Trí (hai ngón cái) ngang đầu ngón



Quyền trái lại ở eo
Hữu vũ (tay phải) Thí Vô Úy



Là năm Như Lai Khế
Mỗi mỗi Chân Ngôn là:
1)Án, phộc nhật-la, đà đồ, tông
ॐ ढ ङ ञ ढ ॐ
OM_ VAJRA-DHĀTU VAM

2)Án, A khuất-sô tỳ-dã, hồng
ॐ ढ ङ ञ ॐ
OM_ AKṢOBHYA HŪM

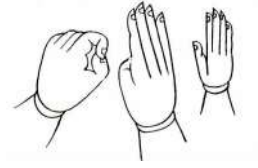
3)Án_ la dát-năng tam bà phộc, dát-lạc
ॐ ॐ ढ ङ ञ ॐ
OM_ RATNA-SAMBHAVA TRĀḤ

4)Án, lộ kế thấp-phộc la, la nhạ, hột-lý-dĩ
ॐ ॐ ढ ङ ञ ॐ
OM_ LOKEŚVARA -RĀJA HRĪḤ

5)Án, A mô khư tát đệ, Ác
ॐ ढ ङ ञ ॐ
OM_ AMOGHA-SIDDHI AH

Tiếp nên kết Yết Ma
Bốn Ba La Mật Khế
Đều như Bản Phật Ấn

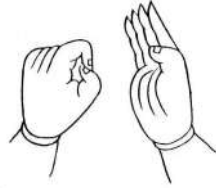
Mà tụng nơi Chân Ngôn
Mỗi mỗi Chân Ngôn ấy là:



1_Án, tát đát-phộc, phộc nhật-lý, hồng

ॐ स व व र्जि ह्र

OM- SATVA-VAJRI – HŪM



2_Án, la đát-năng, phộc nhật-lý, đát lạc

ॐ र व व र्जि ह्र

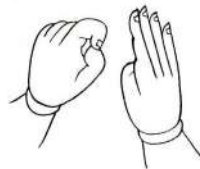
OM- RATNA VAJRI – TRĀḤ



3_Án, đát la-ma, phộc nhật-lý, hột-lý-dĩ

ॐ द व व र्जि ह्र

OM- DHARMA VAJRI – HRĪḤ

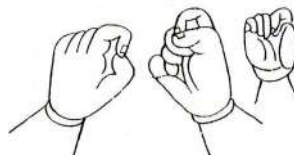


4_Án, yết la-ma, phộc nhật-lý, Ác

ॐ क व व र्जि ह्र

OM- KARMA VAJRI – AḤ

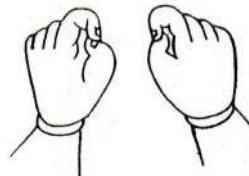
Tiếp kết mười sáu Tôn
Nghị của **Yết Ma Khế**
Quyền trái đặt cạnh eo
Hữu vũ (tay phải) rút chày ném



Giao hai quyền ôm ngực



Co tiến lực (hai ngón trỏ) móc triệu



Hai quyền như Xạ Pháp (cách bắn tên)
Đặt ngang tim búng tay



Tiến lực (hai ngón trỏ) như bình báu



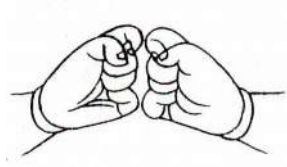
Ở tim chuyển Nhật Luân (mặt trời)



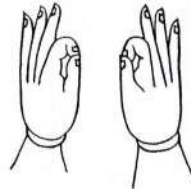
Chỏ phải trụ quyền trái



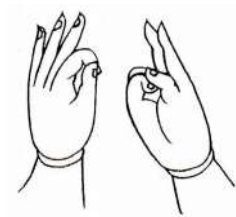
Hai miệng quyền giữa bụng



Trái: sen, phải: mở bóc



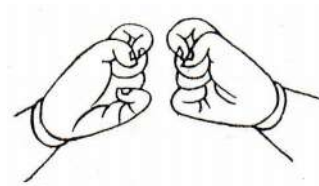
Tay trái tưởng cầm hoa
Tay phải như cầm kiếm



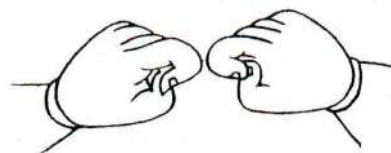
Úp quyền dựng Tiên Lược (hai ngón trở)



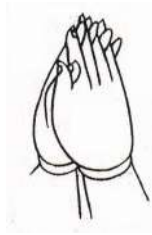
Ở rón, chuyển ngang bằng
Đưa tới miệng, giữa bụng



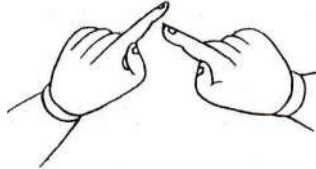
Trước duỗi từ Thiên Trí (hai ngón cái)
Xoay múa tim, hai má (hai gò má)



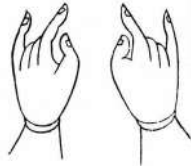
Kim Cương Chương ở Đỉnh



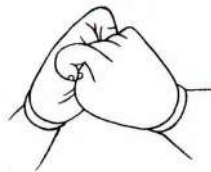
Hai Quyền khoác giáp trụ



Tiền Lực (hai ngón trỏ) Đản tuệ (hai ngón út) trợ (?nhanh)

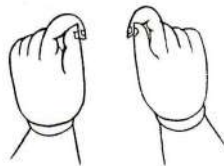


Hai quyền cùng hợp nhau

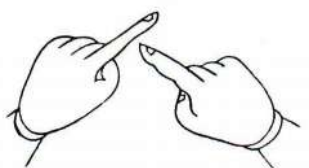


Mười sáu Đại Sĩ Ấn

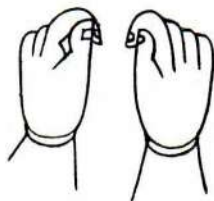
Nội, Ngoại: Tám Cúng Đường
Kèm với nơi bốn Hộ
Ấn Tướng, nay sẽ nói
Hai quyền đều cạnh eo
Hướng trái hơi cúi đầu



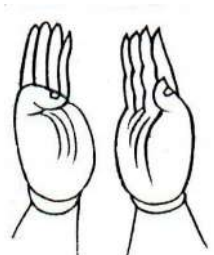
Hai quyền dùng buộc Man (vòng hoa)



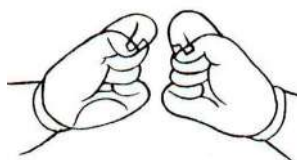
Từ trán, sau đỉnh: rữ



Hai quyền cùng hợp cạnh
Từ rôn đến miệng bụng



Hai quyền như nghi múa



Xoay chuyển chương ở đỉnh



Dùng nghi Kim Cương Chương (?Quyền)

Bốn Ấn nhóm **Thiên Hương**

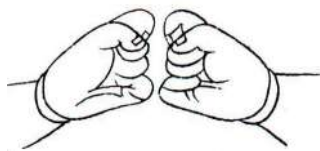
Dùng Giáng Tam Thế Ấn

Bốn Nhiếp nhóm Câu, Sách

Kèm quyền hướng dưới bụng



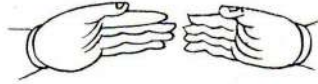
Ngửa bụng như Phụng Hiến



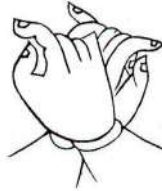
Dụng Thiên Trí (hai ngón cái) như Kim



Mở chưởng xoa ở ngực



Co Tiến (ngón trỏ phải) như móc câu



Cong Tiến Lực (hai ngón trỏ) vịn nhau



Hai Độ (hai ngón tay) liền móc nhau



Hợp cổ tay, hơi rung



Các Chân Ngôn ấy là:

1_Án, phộc nhật-la, tát đát-phộc, ác

ॐ ॠ ॡ ॢ ॣ ।

OM- VAJRA-SATVA – AH

2_Án, phộc nhật-la, la nhạ, nhược

ॐ वज्ररसः

OM- VAJRA RĀJA – JAḤ

3_Án, phộc nhật-la, la nga, hộc

ॐ वज्ररङ्गः

OM- VAJRA-RĀGA – HOḤ

4_Án, phộc nhật-la, sa độ, sách

ॐ वज्रसधुः

OM- VAJRA-SĀDHU – SAḤ

5_Án, phộc nhật-la, la đát-năng, Án

ॐ वज्ररत्नं

OM- VAJRA-RATNA – OM

6_Án, phộc nhật-la, đế nhạ, ám

ॐ वज्रतेजः

OM- VAJRA-TEJA – ĀḤ

7_Án, phộc nhật-la, kế đồ, đát-lam

ॐ वज्रकेतुं

OM- VAJRA-KETU – TRĀḤ

8_Án, phộc nhật-la, hạ sa, hác

ॐ वज्रहसः

OM- VAJRA-HĀSA_ HAḤ

9_Án, phộc nhật-la, đạt ma, hột-lý-dĩ

ॐ वज्रधर्मः

OM- VAJRA-DHARMA – HRĪḤ

10_Án, phộc nhật-la, để khát xoa noa, đạm

ॐ वज्रक्षुद्रं

OM- VAJRA-TĪKṢṆA – DHAM

11_Án, phộc nhật-la, hệ đồ, hàm

ॐ वज्रहेतुं

OM- VAJRA-HETU – MAM

12_Án, phộc nhật-la, bà sái, lam

ॐ वज्रभसः

OM – VAJRA-BHĀSA – RAM

13_Án, phộc nhật-la, yết ma, kiém

ॐ वज्रमः

OM- VAJRA-KARMA_ KAM

14_Án, phộc nhật-la, lạc khát-xoa, hàm

ॐ वज्ररक्षं

OM- VAJRA-RĀKṢA – HAM

15_Án, phộc nhật-la, dược khát-xoa, hồng

ॐ वज्रयक्षं

OM- VAJRA-YAKṢA – HUM

16_Án, phộc nhật-la, tán địa, tông

ॐ वज्रसंभवं

OM- VAJRA-SAMDHI – VAM

(ND: Trên đây là 16 câu Chú của 16 vị Đại Sĩ)

1_Án, phộc nhật-la, la tế, hộc

ॐ वज्रलस्ये

OM- VAJRA-LĀSYE_ HOḤ

2_Án, phộc nhật-la, ma lợi, đát-la tra

ॐ वज्रमले

OM- VAJRA-MĀLE – TRAT

3_Án, phộc nhật-la, nghĩ đế, nghĩ

ॐ वज्रगि

OM- VAJRA-GĪTE – GĪH

4_Án, phộc nhật-la, Niết-lý đế-duệ, cật-lý tra

ॐ वज्रनृते

OM- VAJRA-NṚTYE – KRṬ

(ND: Trên đây là 4 Nội Cúng Dường)

1_Án, phộc nhật-la, độ bẻ, A

ॐ वज्रधुपे

OM- VAJRA-DHŪPE – AḤ

2_Án, phộc nhật-la, bỏ sáp-bẻ, án

ॐ वज्रपुषे

OM- VAJRA-PUṢPE – OM

3_Án, phộc nhật-la, lộ ké, nịch

ॐ वज्रलोके

OM- VAJRA-ĀLOKE – DĪḤ

4_Án, phộc nhật-la, hiến đệ, ngược

ॐ वज्रगंधे

OM- VAJRA-GANDHE _ GAḤ

(ND: Trên đây là 4 Ngoại Cúng Dường)

1_ **Án, phộc nhật-la, củ xá, nhược**

ॐ वज्रकुंज

OM- VAJRA-AMKUŚA – JAḤ

2_ **Án, phộc nhật-la, bá xá, hồng**

ॐ वज्रपद्मं

OM- VAJRA-PĀŚA – HŪM

3_ **Án, phộc nhật-la, sa-phồ tra, tông**

ॐ वज्रसूत्रं

OM- VAJRA-SPHOṬA – VAM

4_ **Án, phộc nhật-la phệ xá, hộc**

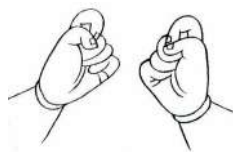
ॐ वज्रवेसा

OM- VAJRA-VEŚA _ HOḤ

(Bản khác ghi nhận câu Chú này là: OM_ VAJRA-AVIŚA HOḤ)

[ND: Trên đây là 4 Nhiếp]

Phải: tim, trái: ấn đất



Quanh bốn mặt Luân Đán

xung Chân Ngôn một lần

An lập **Hiền Kiếp vị** (vị trí các tôn đời Hiền Kiếp)

Chân Ngôn là:

“**Hồng, hồng**”

ॐ हं

HŪM HUM

Ngàn Như Lai **Hiền Kiếp** (Bhadra-kalpa)

Mười sáu **Đại Danh Xung** (Mahā-yaśa)

Trước vẽ **Di Lạc Tôn** (Maitreya)

Tiếp Minh **Bất Không Kiến** (Amogha-darśin)

Nhất Thiết Diệt Ác Thú (Sarva-apāya-jaha)

Ly Nhất Thiết Ưu Ám (Śokatamo-nirghātana)

Hương Tượng (Gandha-hāstin), **Dũng Mạnh Tôn** (Śūra, hay Śūraṃgama)

Hư Không Tạng (Ākāśa-garbha), **Trí Tràng** (Jñāna-ketu)

Vô Lượng Quang (Amita-prabha), **Nguyệt Quang** (Candra-prabha)

Hiền Hộ (Bhadra-pāla), **Quang Võng Tôn** (Jālinī-prabha)

Tiếp vẽ **Kim Cương Tạng** (Vajra-garbha)

Vô Tận Ý (Akṣaya-mati), **Biện Tích** (Pratibhāna-kuṭa)

Phổ Hiền (Samanta-bhadra), ánh sáng lớn

Với Tôn Thượng Thủ khác

Thoạt đầu đặt chữ A (𑖀)

Hoặc viết mười sáu tên

Hạt giống Trí Kim Cương

Nghi Quỹ của Thánh Thiên

Y giáo mà an lập

Trời: Địa Cư, Không Hành

Xảo Trí khéo an bày

Tướng Tất Địa các Tôn

Thứ tự cần phải rõ

Mỗi Chân Ngôn ấy là:

1_Án, muội đất-lý dā, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- MAITREYA _ SVĀHĀ

2_Án, A Mục khư ná lật-xả năng dā, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- AMOGHA-DARŚANĀYA _ SVĀHĀ

3_Án, tát phộc bá dā nhạ hám, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- SARVA-APĀYA-JAHAM – SVĀHĀ

4_Án, tát phộc thú địa ca đa mê, nễ kiến đà mê, sa phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞 𑖀𑖞𑖞𑖞 𑖀𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- SARVA-ŚOKATAME-NIRGHĀTAME – SVĀHĀ

5_Án, hiến đà hạ tát-để, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞 𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- GANDHA-HĀSTI – SVĀHĀ

6_Án, thú la dā, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- ŚŪRAYA _ SVĀHĀ

7_Án, A ca xả nga la-bà, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- ĀKĀŚA-GARBHA _ SVĀHĀ

8_Án, nga-nhạ năng, kế đồ, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞 𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- JÑĀNA-KETU _ SVĀHĀ

9_Án, A nhĩ đá bát-la bà, sa-phộc hạ

𑖠 𑖀𑖞𑖞𑖞 𑖞𑖞 𑖞𑖞

OM- AMITA-PRABHA _ SVĀHĀ

10_Án, tán nại-la, phộc nhật-la, bát-la bà, sa-phộc hạ

ॐ वज्र वज्र प्रभु स्रद्ध
OM- CANDRA-VAJRA-PRABHA _ SVĀHĀ

11_ Án, bà nại-la bá la, sa-phộc hạ
ॐ भद्र पाल स्रद्ध
OM- BHADRA-PĀLA _ SVĀHĀ

12_ Án, nhập-phộc la ninh, bát-la bà, hồng, sa-phộc hạ
ॐ क्लीं प्रभु ह्रूं स्रद्ध
OM- JĀLINĪ-PRABHA HŪM _ SVĀHĀ

13_ Án, phộc nhật-la, tát la-bà, sa-phộc hạ
ॐ वज्र गरुड स्रद्ध
OM _ VAJRA-GARBHA _ SVĀHĀ

14_ Án, A khát-xoa ma đễ, sa-phộc hạ
ॐ अक्ष मति स्रद्ध
OM- AKṢA-MATI -SVĀHĀ

15_ Án, bát-la đễ ha đá, câu tra dã, sa-phộc hạ
ॐ प्रतिहता कुटाय स्रद्ध
OM- PRATIHATA KUṬĀYA _ SVĀHĀ

16_ Án, tam mãn đá, bà nại-la dã, sa-phộc hạ
ॐ समं भद्र पाल स्रद्ध
OM- SAMANTA-BHADRAYA - SVĀHĀ

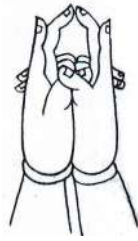
KIM CƯƠNG GIỚI ĐẠI MẠN NOA LA
TỖ LÔ GIÁ NA NHẤT THIẾT NHƯ LAI TỘC BÍ MẬT TÂM ĐỊA
ÁN CHÂN NGỒN TAM MUỘI GIA BỘ (Thứ Ba)

Bảy giờ Bạc Già Phạm
Đại Tỳ Lô Giá Na
Hay vì Tụ Tại Vương
Diễn nói Kim Cương Giới
Nghĩ Quỹ của Tam Muội
Tiếp kết **Tam Muội Gia** (Samaya)
Ở lưới quán Kim Cương



_ Trước hợp Kim Cương Chương
Liên thành Kim Cương Phộc

Nhấn Nguyệt (hai ngón giữa) như cây kiếm
Tiền Lực (hai ngón trỏ) phụ ở lưng



_ Dựng Nhấn Nguyệt (hai ngón giữa) như Kim



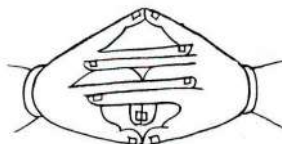
_ Lại co như hình bầu



_ Co kín như cánh sen
Hợp mặt ở trong chưởng



_ Hợp Đàn Tuệ (hai ngón út) Thiên Trí (hai ngón cái)



Đây là năm Phật Ấn

Mỗi Chân Ngôn ấy là:

1. Phộc nhật-la nhạ-noa nam – A

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈

VAJRA-JÑĀNAM – AH

2. Phộc nhật-la nhạ-noa nam – Hồng

ॐ वज्रज्ञानं हुं

VAJRA-JÑĀNAM – HŪM

3. Phộc nhật-la nhạ-noa nam – Đát-lạc

ॐ वज्रज्ञानं त्रः

VAJRA-JÑĀNAM – TRĀH

4. Phộc nhật-la nhạ-noa nam – Hột-lý-dĩ

ॐ वज्रज्ञानं ह्रीः

VAJRA-JÑĀNAM – HRĪH

5. Phộc nhật-la nhạ-noa nam – Ác

ॐ वज्रज्ञानं अः

VAJRA-JÑĀNAM – AH

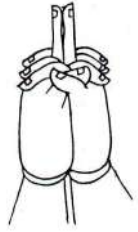
Tiếp kết Tam Muội Gia

Bốn Ba La Mật Khế

Đều như Khế của Phật

Tụng riêng mỗi Chân Ngôn

Mỗi Chân Ngôn ấy là:



1_ Phộc nhật-la thất-ly, hồng

ॐ वज्रस्रीं हुं

VAJRA-ŚRĪ – HŪM



2_ Phộc nhật-la kiêu lý, đát-lam

ॐ वज्रगोरीं त्रं

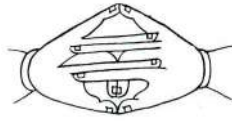
VAJRA-GORĪ – TRĀM



3_ Phộc nhật-la đá la, hột-lý-dĩ

𑖀𑖄𑖆𑖇𑖉𑖊𑖋

VAJRA-TĀRĀ – HRĪḤ



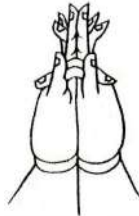
4_ Khu, phộc nhật-lý ni, hộc

𑖀𑖄𑖆𑖇𑖉𑖊𑖋

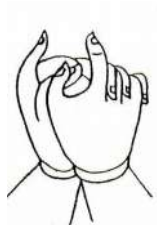
KHA – VAJRĪṆĪ – HOḤ

_ Tiếp kết mười sáu Tôn
Tám Cúng Đường, bốn Nhiếp
Ấn Khế Tam Muội Gia

_ Nhẫn Nguyệt (hai ngón giữa) dựng như Kim
Mở út (ngón út), cái (ngón cái) rời dựng



_ Tiếp dùng Kim Cương Phộc
Cơ Tiến Lực (hai ngón trỏ) như móc



_ Nhân móc liền cài dựng



_ Chưởng giải Phộc, búng tay



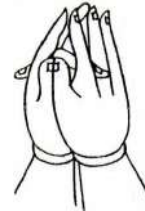
_ Dựng cái, tiếp co ngược



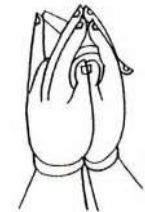
_ Chăng sửa ngón cái, tiếp
Đuỗi sáu, rồi xoay chuyển



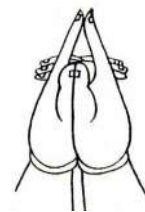
_ Hai trước cũng chằng sửa
Giữa Phộc dưới bốn Tràng



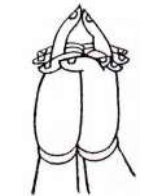
_ Chằng đôi Tượng Ấn trước
Mở ngược, buông ở miệng



_ Do Phộc, dựng Thiên Trí (hai ngón cái)
Cơ Tiến Lực (hai ngón trỏ) như sen



_ Do Phộc, dựng Nhân Nguyệt (hai ngón giữa)
Cơ lỏng trên như Kiếm (cây Kiếm)



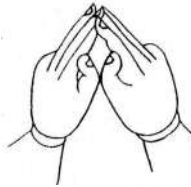
_ Nhấn ngón (hai ngón giữa) theo vào Phộc
Dụng bốn (ngón vô danh), dụng năm (ngón út) giao



_ Do Phộc, Tiên Lực (hai ngón trỏ) sen
Mở Thiên Trí (hai ngón cái) ngả dựa



_ Cài sáu Độ (sáu ngón) rời che
Cái (ngón cái) đều vịn móng út (ngón út)



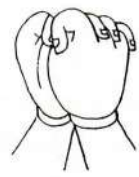
_ Tiên Lực (hai ngón trỏ) Kim, ngang tim



_ Mở Tiên Lực (hai ngón trỏ) Đàn Tuê (hai ngón cái)
Dụng út (ngón út), Tiên Lực (2 ngón trỏ) móc



_ Phộc, cái (ngón cái) vịn gốc út (ngón út)
Tiền Lực (2 ngón trỏ) trụ ở lưng



_ Phộc, dựng dựa Thiên Trí (2 ngón cái)

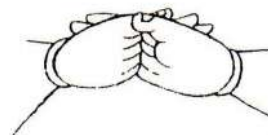


Ấn này giương ngang trán
Từ rốn, miệng, ngửa bung
Xoay múa chưởng ở Đỉnh
Do Phộc, bung bên dưới
Từ Phộc, ngửa mở hiển

_ Do Phộc, Thiên Trí (hai ngón cái) Kim



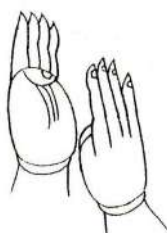
Giải Phộc, xoa lồng ngực



_ Do phộc, Tiền Lực (hai ngón trỏ) móc
Thiên (ngón cái phải) vào hõm Trĩ (ngón cái trái)
Bốn trên giao như vòng



_ Thiên Trí (hai ngón cái) vào chưởng, rung



Bốn Ấn rời một Phộc
Tụng riêng mỗi Chân Ngôn
Các Chân Ngôn ấy là:

1_ Tam ma dã, tát-đát-tông

समया स्त्वाम्

SAMAYA STVAM

2_ A năng dã, tát-đát-phộc

आनया स्त्वाम्

ĀNAYA STVAM

3_ A hộc, tổ khur

आहो सुखा

A HOḤ SUKHA

4_ Sa độ, sa độ

साधु साधु

SĀDHU SĀDHU

5_ Tô ma hạ, tát-đát-tông

सुमाहा स्त्वाम्

SUMAHĀ STVAM

6_ Lô bồ nễ-dữu đá

रूपोद्योता

RŪPA-UDYOTA

7_ A tha bát-la để

आर्था प्राप्ति

ARTHA PRĀPTI

8_ Hạ hạ hạ, hồng hác

हाहाहा हुं हा

HA HA HA HŪM HAḤ

9_ Tát phộc ca lý

सर्व कारी

SARVA KĀRI

10_ Nậu khur thiết ná

दुःखं क्षेदा

DUḤKHA CCHEDA

11_ Một đà, mạo địa

बुद्ध बोधि

BUDDHA BODHI

12_ Bát-la để xả tả ná

प्रतिशब्दा

PRATISABDA

13_ Tô phộc thủy đất-tông

सुवासी त्वम्

SUVAŚI TVAM

14_ Ninh lật-bà dĩa, đất-tông

निर्भया त्वम्

NIRBHĀYA TVAM

15_ Thiết đốt-lỗ bực khát-xoa

शत्रु भक्ष

ŚATRŪ BHAKṢA

16_ Tát phộc tát địa

सर्व सिद्धि

SARVA SIDDHI

(Trên đây là 16 Tôn)

1_ Ma hạ la để

महा रति

MAHĀ-RATI

2_ Lỗ bá thú bệ

रूप शोभ

RŪPA-ŚOBHE

3_ Thú lỗ đất la tẩu khur dĩa

शत्रु शुक्रे

ŚOTRA- SAUKHYE

4_ Tát phộc bố nễ

सर्व पूजे

SARVA-PŪJE

5_ Bát-la hạ la, nễ ninh

प्रह्लादिनि

PRAHLA-DINI

6_ Bả la nga nhĩ

पाला गमि

PHĀLA-GAMI

7_ Tô đế nhạ nghĩ lý

शुभ सुख

SUTEJA-AGRI

8_ Tó hiển đà, nghi

𑀓𑀲𑀭𑀸𑀓

SUGANDHA-AN̄GI

(Phần trên là 8 Cúng Đường)

1_ A đã hề, nhược

𑀓𑀲𑀭𑀸𑀓

ĀYAHĪ JAḤ

2_ A hề, hồng hồng

𑀓𑀲𑀭𑀸𑀓

ĀHI HŪM HŪM

3_ Hứ sa-phổ tra, tông

𑀓𑀲𑀭𑀸𑀓

HE – SPHOṬA – VAṂ

4_ Khư tra, ác ác

𑀓𑀲𑀭𑀸𑀓

GHAṂṬA _ AḤ AḤ

(Phần trên là 4 Nhiếp)

KIM CƯƠNG GIỚI ĐẠI NOA LA
TỖ LÔ GIÁ NA NHẤT THIẾT NHƯ LAI TỘC BÍ MẬT TÂM ĐỊA
ẤN CHÂN NGÔN – CÚNG ĐƯỜNG BỘ (Thứ Tư)

Kính lễ Tỳ Lô Tôn

Hay vì Tự Tại Vương

Diễn nói Cúng Đường Bộ

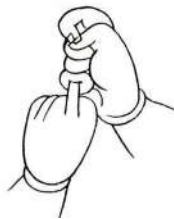
Cúng dường các Như Lai

Nên kết Kim Cương Phộc

Tướng Ấn Từ Tim khởi

Sơ (đầu tiên) kết **Biển Chiếu Tôn** (Vairocana-nātha)

Nghi Ấn của **Yết Ma** (Karma)



Chân Ngôn là:

“Ấn, tát phộc đát tha nga đá, phộc nhật-la đà đát-vị, nỗ đá la, bố nhạ, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ सर्व तथगत वज्रधत्वे अनुत्तरा-पूजा,
OM- SARVA-TATHĀGATA VAJRA-DHĀTVE ANUTTARA-PŪJA,
SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

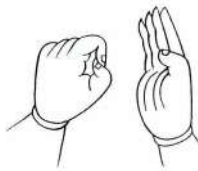
Tiếp kết **Kim Cương Tát Đỏa Yết Ma Ấn** (Xúc Địa Thủ- tay chạm đất)



“Án, tát phộc đất tha nga đá, phộc nhật-la tát đất-phộc, nỗ đá la bố nhạ, sa-
phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ सर्व तथगत वज्रसत्त्वा अनुत्तरा-पूजा,
OM- SARVA-TATHĀGATA VAJRA-SATVA, ANUTTARA-PŪJA,
SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Tiếp kết **Kim Cương Bảo Yết Ma Ấn** (Thí Nguyên Thủ: tay Thí Nguyên):



“Án, tát phộc đất tha nga đá, phộc nhật-la, la đất-nặng, nỗ đá la bố nhạ, sa-
phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ सर्व तथगत वज्ररत्ना अनुत्तरा-पूजा,
OM- SARVA-TATHĀGATA VAJRA-RATNA, ANUTTARA-PŪJA,
SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

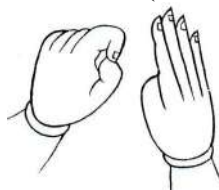
Tiếp kết **Kim Cương Pháp Yết Ma Ấn** (Pháp Định Thủ: tay pháp định):



“Án, tát phộc đất tha nga đá, phộc nhật-la đạt la-ma, nỗ đá la bố nhạ, sa-phả
la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ सर्व तथगत वज्रधर्म अनुत्तरा-पूजा,
OM- SARVA-TATHĀGATA VAJRA-DHARMA, ANUTTARA-PŪJA,
SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Tiếp kết **Kim Cương Nghiệp Yết Ma Ấn** (Tối Thượng Thủ –Tay Tối Thượng)



“Án, tát phộc đát tha nga đá, phộc nhật-la, ca la-ma, nồ đá la bồ nhạ, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ स र्व तथ गत व ज्ञ क र्म व र्ज इ प्त स क्त म् स म य ः

OM- SARVA-TATHĀGATA VAJRA-KARMA, ANUTTARA-PŪJA, SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Tiếp trên trái tim, **Kim Cương Phộc Mật Ngũ** là (Nhập Phộc Thủ 16)



“Án, tát phộc đát tha nga đá, tát phộc đát-ma, ninh lý-dã đá năng, bồ nhạ, sa-phả la noa, ca la-ma phộc nhật-lý, Ác”

ॐ स र्व तथ गत स क्त म् व र्ज इ प्त स क्त म् क र्म व र्ज ः

OM_ SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA PŪJA SPHARAṆA KARMA-VAJRI AḤ

_ Hữu Hiệp (hông bên phải)



Mật ngôn là:

(Theo sự khảo cứu của tôi thì Kinh Bản này bị thiếu sót và sai lệch thứ tự cúng dường, nên tôi bổ sung bằng phần Phạm Âm, còn phần nào có đủ cả hai âm dịch thì thuộc Kinh Bản này)

ॐ स र्व तथ गत स क्त म् व र्ज इ प्त स क्त म् क र्म व र्ज ः

OM_ SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA PŪJA SPHARAṆA, KARMA-AGRI_ JAḤ

_ Tả Hiệp (hông bên trái)



Mật Ngôn là :

ॐ स र्व तथ गत स क्त म् व र्ज इ प्त इ त्त म् स क्त म् क र्म व र्ज ः

OM - SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA ANU RĀGAṆA, PŪJA SPHARAṆA KARMA-VĀṆA _ HOḤ

_ Phía sau eo



Mật Ngôn là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, tát phộc đát-ma, sa độ ca la, bố nhạ, sa-phả la noa, ca la-ma, đồ sắt-trí, sách**”

ॐ स ह न ए ण न स ह म् (ॐ न न स व ऋ ऌ पृ ऋ म् ऌ न म् वृ ष्ट सः)

OM- SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA, SĀDHU KĀRA PŪJA SPHARAṆA , KARMA-TUṢṬI – SAḤ

(Bản Kinh này ghi nhận Mật Ngôn này ở hông phải)

_ Trên vàng trán.



Mật Ngữ là:

“**Án, năng mạc tát phộc đát tha nga đá, tỳ sai ca la đát-ninh tỳ-dụ, phộc nhật-la ma ni, án**”

ॐ न म् स ह न ए ण न (ॐ ष्टः व ष्ट म् ॐ)

OM- NAMAḤ SARVA-TATHĀGATA ABHIṢEKA RATNEBHYAḤ VAJRA-MANI _ OM

_ Trên trái tim xoay chuyển như tướng xoay chuyển của mặt trời



Mật Ngữ là:

ॐ न म् स ह न ए ण न (ॐ ष्टः व ष्ट न (ॐ ष्ट व ष्टः ॐ)

OM- NAMAḤ SARVA-TATHĀGATA SŪRYEBHYAḤ, VAJRA-TEJINI JVALA – HRĪḤ.

_ Trên đỉnh đầu



Mật Ngữ là:

“**Án, năng mạc tát phộc đát tha nga đá, xả bá lý bố la noa, tức đá ma ni, đà-phộc nhạ, nghệ-lý tỳ-dụ, phộc nhật-la đà-phộc nhạ, nghi-lý, đát-lăm.**”

ॐ नमः सर्वतथागतसिद्धिपूर्वसर्वसुखसर्वसुखं
 OM- NAMAḤ SARVA-TATHĀGATA – AŚĀ-PARIPŪRṆA CINTĀMAṆI-
 DHVAJA AGREBHYO, VAJRA-DHVAJA AGRI – TRĀṆ
 (Theo Bản Kinh này thì đây là Mật Ngữ trên trái tim)

_ Chỗ lúm đồng tiền trên miệng, giải tán



Mật Ngữ là:

“**Án, năng mặc tát phộc đát tha nga đá, ma hạ tát-lý để, bát-la mô nễ-dã, ca lê tỳ dụ, phộc nhật-la, ha tế, hác**”

ॐ नमः सर्वतथागतमहाप्रित्तिप्रमोद्या
 OM- NAMAḤ SARVA-TATHĀGATA MAHĀ-PRĪTI PRAMODYA
 KĀREBHYAḤ VAJRA-HĀSE_ HAḤ.

_ Trên miệng



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, phộc nhật-la đạt la-ma đá, tam ma địa tích, tát-đát nỗ nhĩ ma hạ đạt la-ma nghĩ lý, hộ-lý-dĩ**”

ॐ सर्वतथागतवज्रधर्मसमधिष्ठुः सुगममन्वयसुखी
 OM- SARVA-TATHĀGATA-VAJRA-DHARMATĀ SAMĀDHIBHYAḤ
 STUTOMI, MAHĀ-DHARMA-AGRI – HRĪḤ.

Tai bên phải (Bản khác ghi là tai bên trái)



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, bát-la nhạ noa, bá la nhĩ đá, tị ninh la-hạ lại, tát-đồ nỗ nhĩ, ma hạ cụ sái, nỗ nghê, đạm**”

ॐ सर्वतथागतप्रज्ञापारमिता अभिनिरहारे
 OM- SARVA-TATHĀGATA-PRAJÑĀ-PĀRAMITA ABHINIRHĀRE
 STUTOMI, MAHĀ-GHOṢA ANUGE – DHAM.

Tai bên trái (Bản khác ghi là tai bên phải)



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, tác yết-la khát-xoa la, bá lý phộc lật-đá năng, tát phộc tố đát-lãm, đát năng dã duệ, tát-đồ nổ nhĩ, tát phộc mạn noa la, hồng**”

ॐ सक् नमःतत वरु ऋरु चरु वरु नमःसु व नमःयय सुनम सक्ममल्ल

OM- SARVA-TATHĀGATA-CAKRA-AKṢARA PARIVARTTANA SARVA SŪTRAM SANĀYAYE STUTOMI, SARVA-MANḌALA – HŪM

_ Phía sau đỉnh



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, tán đà bạc sái, một đà tăng nghĩ để tị, nga nam, tát-đồ nổ nhĩ, phộc nhật-la phộc tế, tác**”

ॐ सक् नमःतत संदस्य व द संनिःतः सुनम वरु वरु वः

OM- SARVA-TATHĀGATA-SAMDHĀ-BHĀṢA, BUDDHA SAMGĪTIBHYAH GĀDAM STUTOMI, VAJRA-VĀCE – CAH.

_ **Hương** (Dhūpa: Thiêu Hương), trên đỉnh



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, độ bá, minh già, tam mẫu nại-la, sa-phả la noa, bố nhạ ca la-nhĩ, ca la, ca la**”

ॐ सक् नमःतत वृच मय ससुःसुः सुःम पुःसः कःयः कःः कःः

OM- SARVA-TATHĀGATA-DHŪPA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA PŪJA KARME KARA – KARAH

_ **Hoa** (Puspa) trên vai phải



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, bồ sát-bả, bát-la ma la, sa-phả la noa, bồ nhạ, yết la-nhĩ, chỉ li, chỉ li.**

ॐ स ह ग ए ऋ ऌ व्र ष ष ष व्र ह्र ॐ पु न क र्म ॐ क र्म ॐ क र्म

OM- SARVA-TATHĀGATA-PUṢPA PRAMĀLA SPHARAṆA PŪJA KARME KIRI_ KIRIḤ.

_ **Đăng** (Aloka:đèn) trên đùi phải



Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, lộ ca nhập-phộc la, sa-phả la noa, bồ nhạ, yết la-nhĩ, bà la, bà la.**

ॐ स ह ग ए ऋ ऌ व्र ष ष ष व्र ह्र ॐ पु न क र्म ॐ क र्म ॐ क र्म

OM- SARVA-TATHĀGATA-ALOKA-JVALA SPHARAṆA PŪJA KARME BHARA_ BHARAḤ.

_ **Đồ** (Gandha: hương xoa bôi) trên trái tim



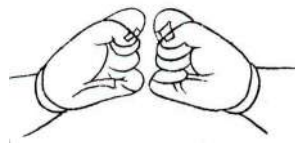
Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, ngạn đà, minh già, tam mẫu nại-la, sa-phả la noa, bồ nhạ, yết la-nhĩ cụ lỗ, cụ lỗ.**

ॐ स ह ग ए ऋ ऌ व्र ष ष ष व्र ह्र ॐ पु न क र्म ॐ क र्म ॐ क र्म

OM - SARVA-TATHĀGATA-GANDHA MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA PŪJA KARME KURU_ KURAḤ.

Tiếp kết **Tán Hoa Khế**



Quán sát ở mười phương
Nói: *Nay con Khuyển Thỉnh*
Chư Phật chuyển Pháp Luân
Lại nên tác niệm này
Nay Chiêm Bộ Châu này
Cùng với mười phương Giới
Người Trời, ý sinh hoa
Hoa trên bờ dưới nước
Đều cảm hiển mười phương

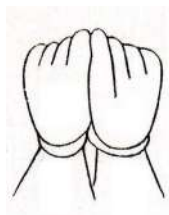
Tất cả Đại Bồ Tát
 Các quyển thuộc trong Bộ
 Khế, Minh, Mật, chư Thiên
 Con vì cúng dường khắp
 Tất cả các Như Lai
 Để tác làm sự nghiệp
 Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, bồ sắt-ba, bồ nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”.

ॐ स्रं नृ तथगतं पुष्पपुरा मय समुद्रं मृम समयं हूं

OM- SARVA-TATHĀGATA PUṢPA-PŪJA-MEGHA-SAMUDRA
 SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Lại kết **Thiên Hương Khế**



Rồi tác suy tư này
 Hương Bản Thê Người Trời
 Hương hoà hợp, biến dịch
 Vì Như Lai Yết Ma
 Nay con đều phụng hiến

[ND: Phần Mật Ngữ lại ghi nhầm Mật Ngữ của Đồ Hương Khế và thiếu mất phần Thiên Hương này – Nay tôi xin bổ sung như sau:

Mật Ngữ là: “**Án, tát phộc đát tha nga đá, độ bá bồ nhạ minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स्रं नृ तथगतं दुष पुरा मय समुद्रं मृम समयं हूं

OM- SARVA-TATHĀGATA-DHŪPA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA
 SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Lại kết **Đồ Hương Khế**



Rồi tác suy tư này
 Hương Bản Thê Người Trời
 Hương hoà hợp biến dịch
 Hương sai khác như vậy
 Vì Như Lai Yết Ma
 Nay con đều phụng hiến]

Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, hiến đà, bồ nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ सर्वं तथगतं तत्र पूर्य मयं समुद्रं ह्रीं समयं ह्रूं
OM- SARVA-TATHĀGATA-GANDHA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA
SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tiếp kết **Đăng Khê** xong



Rồi tác suy tư này
Bản Thể Người Trời sinh
Với Quang Minh sai biệt
Vì tác làm sự nghiệp
Nay con đều phụng hiến
Mật Ngũ là:

“**Án, tát phộc đất tha nga đá, nễ bá, bố nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ सर्वं तथगतं दीपं पूर्य मयं समुद्रं ह्रीं समयं ह्रूं
OM - SARVA-TATHĀGATA-DĪPA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA
SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tam Muội Gia Bảo Khê



Nên tác niệm như vậy
Giới này với Giới khác
Núi báu, các loại báu
Trong đất và trong biển
Đem tất cả cúng dường
Vì Như Lai Yết Ma
Nay con đều phụng hiến
Nên tụng Mật Ngũ này
Mật Ngôn là:

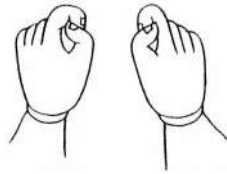
“**Án, tát phộc đất tha nga đá, mạo đình-diểm nga, la đất-nặng, lãng ca la, bố nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ सर्वं तथगतं यद्गुणं इन्द्रं तत्र पूर्य मयं समुद्रं ह्रीं समयं ह्रूं
OM- SARVA-TATHĀGATA BODHYAMGA RATNA-ALAMKĀRA PŪJA-
MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tiếp kết **Hy Hý Khê**

Nên tác suy tư này
Hết thấy của Người Trời
Mọi thứ, sự chơi đùa

Cười vui, đờ kỹ nhạc
 Đều đem cúng dường Phật
 Vì tác làm sự nghiệp
 Nay con sẽ phụng hiến
 Phộc: cái vịn gốc út
 Tiến Lực (hai ngón trỏ) trụ trên lưng



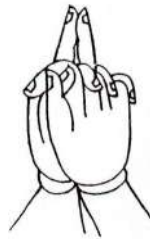
Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đất tha nga đá, hạ tả la tả, chỉ-lý noa, la để, tảo xí-dã, nồ đá la, bố nhạ, minh già, tam mẫu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स व ग ल फ ग ग न श्रु व श्रु स र [ग म श्रु व श्रु] पू र म च म श्रु व श्रु [म म म] ॐ

OM – SARVA-TATHĀGATA HĀSYA LĀSYA KRĪDĀ RATI SAUKHYA ANUTTARA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tát Đỏa Tam Muội Gia (Satva-samaya)



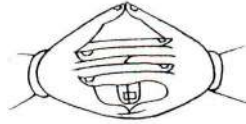
Nên tác suy tư này
 Nhóm Kiếp Thọ như vậy
 Hay cho mọi thứ áo
 Nghiêm thân, mọi vật dụng
 Đều đem cúng dường hết
 Vì tác làm sự nghiệp
 Nay con sẽ phụng hiến
 Tung Bí Mật Ngôn này
 Mật Ngôn là:

“**Án, tát phộc đất tha nga đá, nồ đa la, phộc nhật-lỗ bá ma, tam ma địa, bà phộc năng bá năng, bộ nhạ năng, phộc sa năng, bố nhạ minh già, tam mẫu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स व ग ल फ ग ग व श्रु व श्रु [व श्रु च म म म] स व म च न व श्रु व श्रु पू र म च म श्रु व श्रु [म म म] ॐ

OM– SARVA-TATHĀGATA VAJRA-UPAMA-SAMĀDHI BHĀVAṆA PĀNA BOJANA VĀSANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Yết Ma Tam Muội Gia (Karma-samaya)



Nên tác suy tư này
 Ở trong Tạng Hư Không
 Hết thấy các Như Lai
 Con đều xin thừa sự
 Tưởng trước mỗi vị Phật
 Đều có thân của Ta
 Luôn gần gũi phụng thừa
 Nên tụng Mật Ngữ này
 Chân Ngôn là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, ca dã ninh lý-dã đá năng, bố nhạ, minh già, tam mẩu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स र्वे त एत ए त ए य ए ष्ट ए त ए पू र्व म् च स म्पु त्त म् । म् स म्पु त्त म् ॥

OM- SARVA-TATHĀGATA-KĀYA NIRYĀTANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Đạt Ma Tam Muội Gia (Dharma-samaya)



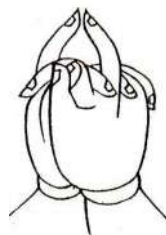
Nên tác suy tư này
 Nay con ở thân này
 Cùng các hàng Bồ Tát
 Quán được Thực Tính Pháp
 Bình Đẳng không sai khác
 Đã tác không có khác
 Nên tụng Mật Ngữ này
 Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, tức đá, ninh lý-dã đát năng, bố nhạ, minh già, tam mẩu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स र्वे त एत ए त ए य ए ष्ट ए त ए पू र्व म् च स म्पु त्त म् । म् स म्पु त्त म् ॥

OM- SARVA-TATHĀGATA-CITTA NIRYĀTANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Bảo Tràng Tam Muội Gia (Ratna-ketu-samaya)



Nên quán: Trong sinh tử
 Tất cả loại chúng sinh
 Bị khổ não ràng buộc

Vì nặng lòng thương xót
Nay con sẽ cứu hộ
Và hộ tâm Bồ Đề
Kẻ chưa độ khiến độ
Kẻ chưa an khiến an
Đều khiến được Niết Bàn
Vời tuôn mưa mọi báu
Khiến mãn túc mong cầu
Tác suy tư ấy xong
Nên tụng Mật Ngôn này
Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, ma hạ phộc nhật-lồ ná-bà phộc, ná-năng, bá la nhĩ đa, bố nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स्र व न ए त्त ा म ह ा व ज र ा उ ड भ व ष म च र ि म ण प र ा म च स म्भ व ष ॐ र म म र ि ॐ

OM SARVA-TATHĀGATA MAHĀ-VAJRA-UDBHAVA DĀNA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪṀ

Tiếp kết **Hương Thân Khé**
Tam Muội Gia Đồ Hương



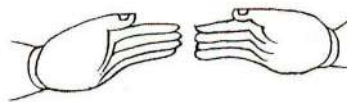
Rồi tác suy tư này
Nguyện tất cả chúng sinh
Các Bất Thiện ba Nghiệp
Nguyện tẩy đều mau lìa
Tất cả các Pháp lành
Nguyện tẩy đều thành tựu
Nên tụng Mật Ngôn này
Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, nồ đá la, ma hạ mạo địa-dã, hạ la ca, thí la bá la nhĩ đá, bố nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa tam ma duệ, hồng**”

ॐ स्र व न ए त्त ा म ह ा व ज र ा उ ड भ व ष म च र ि म ण प र ा म च स म्भ व ष ॐ र म म र ि ॐ

OM SARVA-TATHĀGATA, ANUTTARA, MAHĀ-BODHYA HĀRAKA ŚĪLA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪṀ

Kết Yết Ma Xúc Địa (chạm mặt đất)



Lại nên tác niệm này
Nguyện tất cả chúng sinh
Tâm Từ không nào hại
Mau lìa các sợ hãi

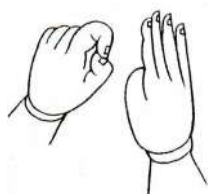
Nhìn nhau tâm vui vẻ
Các tướng tốt trang nghiêm
Thành Pháp Tạng thâm sâu
Nên tụng Chân Ngôn này
Mật Ngữ là:

“Án, tát phộc đát tha nga đá, nố đá la, ma hạ đạt la-ma, phộc, mạo đạt, khát-sản đễ, bá la nhĩ đá, bố nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ स्रक् गलफगवृत्रे मत्त वध व द व द ऋष्ये [अन पृण मय सस्रु
स्त्रु म मय ह्

OM- SARVA-TATHĀGATA ANUTTARA MAHĀ-DHARMA VA BODHA, KṢĀNTI-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

**Đấu Thắng Tinh Tiến khế
Tam Muội Gia Giáp Trụ**



Nên tác suy tư này
Nguyên tất cả chúng sinh
Bậc hành Hạnh Bồ Tát
Mặc giáp trụ bền chắc
Mật Ngữ là:

“Án, tát phộc đát tha nga đá, tăng sa la, bá lý đễ-dã nga, nố đá la, ma hạ vĩ lý-dã, bá la nhĩ đá, bố nhạ, minh già, tam mầu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ स्रक् गलफग मंसरेच [अन पृण मय सस्रु
स्त्रु म मय ह्

OM_ SARVA-TATHĀGATA, SAṀSĀRA APARITYĀGA ANUTTARA MAHĀ-VĪRYA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

**Kết Tam Ma Địa Khế
Hoa Phương Phật Yết Ma**



Nên tác suy tư này
Nguyên tất cả chúng sinh
Điều phục nơi Phiền Não
Tùy Phiền Não, oán thù
Được Thiên Định thâm sâu
Rồi tụng Mật ngữ này
Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, nồ đá la, ma hạ tảo xí-dã, vĩ hạ la, đia-dã năng, bá la nhĩ đá, bố nhạ, minh già, tam mẩu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स्र्ठ णरुणरुवृरु । मरु ऋश्रु (रुन । शुनरु । (रुन रुरु मरु मरु
स्रु । मरु मरु ॐ

OM_ SARVA-TATHĀGATA-ANUTTARA MAHĀ-SAUKHYA-VIHĀRA,
DHYĀNA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE
HŪM

Tiếp kết **Biến Chiếu Tôn**
Yết Ma Thắng Khế xong



Rồi tác suy tư này
Nguyện tất cả chúng sinh
Thành tựu năm loại Minh
Thế Gian, Xuất Thế Gian
Trí Tuệ, thành tựu khắp
Đề được Chân Thật Kiến (cái thấy chân thật)
Trí trừ phiền não chướng
Nhóm biện tài vô úy
Phật Pháp trang nghiêm tâm
Rồi tụng Mật Ngữ này
Mật Ngữ là:

“**Án, tát phộc đát tha nga đá, nồ đá la, chỉ-lễ xả, nhạ-noa dã, phộc la noa, phộc sa năng, vĩ năng dã năng, ma hạ bát-la nhạ noa, bá la nhĩ đá, bố nhạ, minh già, tam mẩu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng**”

ॐ स्र्ठ णरुणरुवृरु । ॐ मरु कुरुवृ । मरु (रुनरु मरु
रुश्रु । (रुन रुरु मरु मरु ॐ । मरु मरु ॐ

OM- SARVA-TATHAGATA-ANUTTARA KLEŚA JÑĀYA AVARAṆA
VĀSANA VINĀYANA, MAHĀ-PRAJÑĀ-PĀRAMITĀ, PŪJA-MEGHA-
SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Thắng Thượng Tam Ma Địa
Án Khế tiếp nên kết
Hai vũ (hai bàn tay) cùng cài ngoài
Khiến Thiên Trí (hai ngón cái) vịn nhau
Ngửa đặt ở nơi bụng



Nên tác suy tư này
Chứng Tính Chân Thật Pháp

Không, Vô Tướng, Vô Tác
Các Pháp đều như vậy
Quán xong tụng Mật Ngôn
Mật Ngữ là:

“An, tát phộc đát tha nga đá, ngu hê-dã, ma hạ bát-la để bá để, bố nhạ, minh già, tam mẫu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ स्र्वा तथगतगुह्या महाप्रतिपति पूजामेघासमुद्रास्फारणा समये हुम्

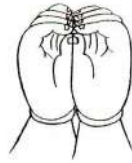
OM- SARVA-TATHĀGATA-GUHYA, MAHĀ-PRATIPĀTI, PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tiếp nên hợp móng ngón

Rồi tác suy tư là:

Hai tay Kim Cương Quyền

Tiền Lực (hai ngón trỏ) Thiên Trí (hai ngón cái) miêng



Nay lời con nói ra

Nguyện tất cả chúng sinh

Thấy đều khiến được nghe

Tụng Bí Mật Ngôn này

Mật Ngôn là:

“An, tát phộc đát tha nga đá, phộc chỉ-dã, ninh lý-dã đát năng, bố nhạ, minh già, tam mẫu nại-la, sa-phả la noa, tam ma duệ, hồng”

ॐ स्र्वा तथगतवक्चित्त निर्याताना पूजामेघासमुद्रास्फारणा समये हुम्

OM- SARVA-TATHĀGATA-VĀK-CITTA NIRYĀTANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Như vậy rộng làm Phật Sự xong

Tiếp nên thành tâm mà niệm tụng

Chúng Hội, quyền thuộc tự vây quanh

Trụ ở Viên Tịch Đại Kính Trí

Nên kết **Kim Cương Tam Muội Gia**



Rồi tụng **Kim Cương Bách Tự Minh**

Tiếp tụng **Kim Cương Tát Đồa Minh**

Ba biến, năm biến hoặc bảy biến

Chân Ngôn là:

“An, phộc nhật-la tát đát-phộc, tam ma dạ, ma nỗ bát la dã, phộc nhật-la tát đát-phộc đát vị nỗ bá để sắt xá, niết lệ trà minh bà phộc, tổ đồ sắt dục ninh bà phộc, a nỗ la ngật đồ ninh bà phộc, tổ bà sắt dục ninh bà phộc tát phộc tát trầm ninh bà phộc, bát la dã tha, tát phộc yết ma tổ tả, minh, tức đá, thất-lý được, câu

lễ, hồng, ha ha, ha ,ha, hộc- bà nga tông, tát phộc đát tha nga đá, phộc nhật-la, ma, minh, muộn tả, phộc nhật-la bà phộc, ma hạ tam ma dã, tát đát-phộc, Ac.

ॐ वज्रसर्व समयमृषत्य वज्रसर्व वृष्यते पूरु मरुव शुक्र
मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव
मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव
मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव
मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव मरुव

OM-VAJRA-SATVA SAMAYAM ANUPĀLAYA – VAJRA-SATVA TVENA UPATIṢṬA – DRḌHO ME BHAVA- SUTOṢYO ME BHAVA- ANURAKTO ME BHAVA- SUPUṢYO ME BHAVA_ SARVA SIDDHIṢ ME PRAYACCHA SARVA KARMASU CA ME CITTA ŚRĪYAM_ KURU HŪM_ HA HA HA HA HOḢ – BHAGAVAM- SARVA TATHĀGATA VAJRA, MĀ ME MUṢCA _VAJRĪ BHAVA_ MAHĀ-SAMAYA-SATVA_ ĀḢ.

Tiếp nên dâng tràng hạt
Tụng Chân Ngôn bảy biến
Lại dùng Câu Gia Trì
Như Pháp mà gia trì
Ngồi thẳng như Nghi Tắc
Nên dùng Kim Cương Ngữ
Một ngàn hoặc một trăm
Tuỳ ý mà niệm tụng
Chân Ngôn là:
“Án, phộc nhật-la, tát đát-phộc”

ॐ वज्रसर्व

OM- VAJRA-SATVA

Hai vũ (2 tay) nâng tràng hạt
Bản Chân Ngôn bảy biến
Nâng đến đỉnh và tim
Ngàn chuyển dùng gia trì
Chân Ngôn là:
“Án, Phộc nhật-la ngu hê-dã, nhạ bá, tam ma duệ, hồng”

ॐ वज्र गुह्य रूप समय ॐ

OM- VAJRA-GUHYA-JĀPA SAMAYE HŪM

Đã gia trì chuỗi xong
Trụ **Đẳng Dẫn** (Samāhita) mà tụng
Chăng động mạnh đầu lưỡi
Môi rặng cùng ngậm kín
Thành tựu các Mật Giáo
Kim Cương Ngữ lia tướng
Theo thân quán tướng tốt
Bốn thời chẳng gián đoạn
Trăm ngàn làm hạn định
Lại nữa vượt hơn đây
Thần Thông và Phước Trí
Thấy đời đồng **Tát Đỏa**
Niệm tụng hạn định xong

Nâng chuỗi, phát Đại Nguyện

_ Két **Tam Ma Địa Khế**



Vào Tam Muội Pháp Giới

_ Hành Giả rời Tam Muội

Liên kết Căn Bản Ấn

Niệm Bản Minh bảy biến

_ Lại kết tám Cúng Dường

Dùng diệu âm tán thân

Hiển nước thơm **Át Già** (Argha)



Dùng **Giáng Tam Thế Ấn**



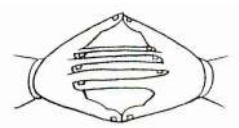
Chuyển trái mà Giải Giới

_ Tiếp kết **Tam Muội Quyền**



Một tụng rồi đẩy mở

_ Tiếp kết **Yết Ma Quyền**



Ba tụng, ba (3 lần) mở tay
Từ mỗi mỗi sinh ra

Hết thấy tất cả Án
Nơi mỗi mỗi nên hiểu
Do Chân Ngôn Tâm này

Chân Ngôn là:
“**Án, phộc nhật-la, mục khát-xoa, mục**”

ॐ वज्र मुक्खा मुः

OM- VAJRA-MUKṢA MUḤ

Tiếp kết **Phụng Tống Án**
Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc
Nhân Nguyệt (2 ngón giữa) như cánh sen
Đầu ngón để hoa mùa



Tụng xong ném lên trên
Tác Phụng Tống Thánh Chúng
Chân Ngôn là:

“**Án, cật-lý đồ phộc, tát phộc tát đất-phộc, la-tha, tất đệ ná đá, dã tha, nỗ nga
nghiệt tha đà tông, một đà vĩ sai dã, bố năng la nga, ma năng dã đồ. An, phộc
nhật-la tát đất-phộc, mục khát-xoa, mục**”

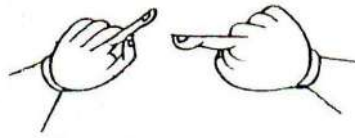
ॐ कृत्वाः सर्वसर्वथ (सिद्धिर्दत्ता यथा
पुनरगमनयतु ॐ वज्रसर्व मुक्खा मुः

OM- KRTOVAḤ SARVA SATVA-ARTHA SIDDHIRDATTA YATHA
ANUGĀGACCHATHAḤ BUDDHA-VIṢAYAM PUNARĀGAMANĀYATU –
OM_ VAJRA-SATVA MUKṢA MUḤ.

Tiếp nên kết **Bảo Án**
Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc
Tiền Lực (hai ngón trỏ) như hình bấu
Thiền Trí (hai ngón cái) cũng lại thế



Tướng Án từ tim khởi
Đặt ở nơi quán đỉnh
Chia tay như cột Man (vòng hoa)



Tiếp kết **Giáp Trụ Ấn**



Chân Ngôn là:

“**Án, phộc nhật-la, la đát-năng, tị sản tả hàm, tát phộc mẫu ná-lam ninh, niết-lý trì, câu lô, phộc nhật-la, ca phộc tả năng, tông_ Án, chiêm**”

ॐ वज्र इ व म् (अवमं म व म् व म् वृ ल कु इ व ज्र क व र् य वं ॐ इं

OM – VAJRA-RATNA ABHIṢIMCA MĀM_ SARVA MUDRA ME DR̥DHI KURU, VAJRA-KAVĀCENA – VAM_ OM ṬUM

Tiếp kết **Bị Giáp** xong
Ngang chường vỗ ba lần



Khiến Thánh Chúng vui vẻ
Dùng Tâm Chân Ngôn này
Giải Phộc được hoan hỷ
Đắc được Thể Kim Cương
Chân Ngôn là:

“**An, phộc nhật-la, đồ sắt-dã, hộc**”.

ॐ वज्र तुष्य ङ

OM– VAJRA TUṢYA HOḤ

Phụng Tống Thánh Chúng xong
Nên kết **Gia Trì Khế**



Tụng Minh gia bốn nơi
Quán Đỉnh, mặc Giáp Trụ
Lại làm Nghi **Phách Ấn** (Ấn vỗ tay)

Như trước lễ bốn Phật
Sám Hối và Phát Nguyện
Sau đó y **Nhàn Tĩnh** (Aranya)
Dâng hương hoa nghiêm sức
Trụ ở **Tam Ma Địa** (Samādhi)
Đọc tụng Diên **Đại Thừa** (Mahā-yāna)
Tuỳ ý mà **Kinh Hành** (Cankramana)

KIM CƯƠNG ĐỈNH
NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHÂN THẬT NHIẾP ĐẠI THỪA
HIỆN CHỨNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH
QUYỂN HẠ (Hết)

Hiệu chỉnh xong một Bộ gồm hai quyển vào ngày 23/11/2010